

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

PHAN THỊ CẨM LAI

**NHỮNG CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI
KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ
(2007 - 2020)**

Chuyên ngành : Lịch sử Việt Nam

Mã số : 9229013

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ LỊCH SỬ

BÌNH DƯƠNG - 2022

**Công trình được hoàn thành tại
Trường Đại học Thủ Dầu Một**

***Người hướng dẫn khoa học:* PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệp
PGS. TS. Phạm Ngọc Trâm**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Viện Đào tạo Sau Đại học, họp tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2022

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Trường Đại học Thủ Dầu Một**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Khu vực ven biển Đông Nam Bộ (ĐNB) có bờ biển dài 127 km (bao gồm 8 thành phố, huyện, thị giáp biển), chứa đựng nhiều tiềm năng về vị trí địa chiến lược, địa chính trị, địa kinh tế cho phát triển kinh tế biển và hội nhập. Trong giai đoạn 2007 - 2020, kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB đã có những thay đổi rõ nét: Cơ cấu kinh tế của khu vực ven biển ĐNB đang chuyển dịch đúng hướng theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành dịch vụ - thương mại, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Nhiều ngành kinh tế mũi nhọn gắn liền với khai thác tiềm lực từ biển phát triển mạnh như: xây dựng hệ thống cảng biển và logistics, khai thác dầu khí, du lịch sinh thái, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: phát triển kinh tế biển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng, chủ yếu mới khai thác các lợi thế về nuôi trồng thủy sản, các lĩnh vực khác như đánh bắt xa bờ, dịch vụ hậu cần nghề cá, công nghiệp chế biến, du lịch biển... chưa được đầu tư khai thác có hiệu quả.

Trong xu thế đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển nhằm tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và làm gia tăng mức hưởng thụ các dịch vụ về đời sống xã hội cho cộng đồng cư dân ven biển theo chiến lược phát triển kinh tế biển của đất nước thì việc đánh giá một cách hệ thống toàn cảnh bức tranh phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB là điều cần thiết vì vậy nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài *Những chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ (2007 - 2020)* làm đề tài luận án Tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án góp phần phân tích bức tranh chân thực về chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020) qua hai giai đoạn (2007 - 2012) và (2013 - 2020). Trên cơ sở đó, luận án đưa ra những nhận xét về thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế trong quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội; chỉ ra những vấn đề đặt ra cho khu vực ven biển ĐNB trong thời gian tới. Đồng thời, luận án rút ra những bài học kinh nghiệm và đặc điểm chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020).

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống hóa các khái niệm liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án.

Phân tích, đánh giá những nhân tố tác động đến quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020)

Phân tích thực trạng chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB qua hai giai đoạn 2007 - 2012 và 2013 - 2020.

Đánh giá quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020 trong đó nhận xét những thành tựu đạt được, những hạn chế, tồn tại, làm rõ nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế. Từ đó, luận án chỉ ra các vấn đề đặt ra trong quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội của khu vực trong thời gian tới.

Rút ra bài học kinh nghiệm và những đặc điểm của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2007 - 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng

Chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB từ năm 2007 đến năm 2020

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: luận án lựa chọn 6 đơn vị hành chính làm mẫu đại diện để nghiên cứu sâu bao gồm thành phố Vũng Tàu, thị xã Phú Mỹ (trước năm 2018 là huyện Tân Thành), huyện Xuyên Mộc, huyện Đất Đỏ, huyện Long Điền và huyện Cần Giờ.

Về thời gian: từ 2007 đến năm 2020, trong đó luận án chia làm hai giai đoạn nghiên cứu: giai đoạn 2007 - 2012 và giai đoạn 2013 - 2020.

Về nội dung: (1) Chuyển biến kinh tế: tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển biến các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; (2) Chuyển biến xã hội: đời sống vật chất (lao động và việc làm, thu nhập, nhà ở, xóa đói giảm nghèo, nước sạch và vệ sinh môi trường, điện và thông tin liên lạc) và đời sống tinh thần (giáo dục và đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hoạt động văn hóa, tinh thần).

4. Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

4.1. Phương pháp luận

Luận án nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Bên cạnh đó, luận án còn dựa trên cơ sở đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính của khoa học lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Ngoài ra, luận án còn kết hợp sử dụng các phương pháp điền dã xã hội học, xử lý dữ liệu, phương pháp phân tích, so sánh đối chiếu, phương pháp hệ thống hóa để tiếp cận liên vùng, liên ngành, phương pháp nghiên cứu khu vực học.

4.3. Nguồn tư liệu

Những quan điểm, tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin; các Văn kiện, Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội vùng ven biển. Báo cáo chính trị, tổng kết của Đảng ủy, HĐND, UBND và các Sở, Ban ngành; tài liệu do Cục Thống kê TP. HCM và Bà Rịa - Vũng Tàu công bố qua các năm. Các công trình nghiên cứu, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài nghiên cứu khoa học, các luận án cùng dữ liệu thu nhận được từ quá trình khảo sát điền dã của nghiên cứu sinh.

5. Những đóng góp của luận án

(1) Bổ sung một số vấn đề lý luận về chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển; (2) Phác họa bức tranh chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB từ năm 2007 đến năm 2020, (3) Chỉ ra những đặc điểm nổi bật, mang tính đặc thù của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB từ năm 2007 đến năm 2020; (4) Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết 09-NQ/TW về *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* và Nghị quyết 36-NQ/TW về *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045*; (5) Luận án còn là tài liệu tham khảo, phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập các vấn đề có liên quan đến phạm vi nghiên cứu của luận án.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án gồm có năm chương.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1.1. Cơ sở lý luận

1.1.1. Khái niệm

Khu vực

Trong khuôn khổ luận án, khu vực được hiểu là *một vùng lãnh thổ được xác định bởi một số các đặc điểm chung hoặc hoàn cảnh cụ thể, chẳng hạn như khí hậu, địa hình, kinh tế, văn hóa.*

Khu vực ven biển

Dưới góc độ tiếp cận của chuyên ngành và phạm vi nghiên cứu, vùng ven biển hay khu vực ven biển trong luận án này được hiểu là *toàn bộ địa bàn các xã (phường, thị trấn) ven biển, các huyện (quận, thành phố trực thuộc tỉnh) ven biển có địa giới hành chính tiếp giáp với đường bờ biển và có các hoạt động kinh tế - xã hội gắn với phạm vi địa bàn lãnh thổ này.*

Khu vực ven biển Đông Nam Bộ

Khu vực ven biển ĐNB bao gồm các xã (phường, thị trấn), huyện (quận, thành phố trực thuộc tỉnh) thuộc TP. HCM và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có địa giới hành chính tiếp giáp với đường bờ biển thuộc vùng biển ĐNB.

Kinh tế biển

Trong khuôn khổ luận án, *kinh tế biển* được hiểu là *toàn bộ các hoạt động kinh tế liên quan đến khai thác nguồn lợi từ biển, các hoạt động này diễn ra trên biển và dải đất liền vùng ven biển nhằm mang lại lợi ích cho chủ thể kinh tế, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

Chuyển biến kinh tế - xã hội

Chuyển biến kinh tế - xã hội là quá trình thay đổi cả về lượng và chất của nền kinh tế - xã hội, là một quá trình biến đổi lâu dài, do nhiều yếu tố tác động và quá trình biến đổi đó có sự kết hợp một cách chặt chẽ giữa hai yếu tố kinh tế và xã hội.

1.1.2. Nội dung của chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển

Về kinh tế, nội dung đánh giá mức độ chuyển biến theo đúng xu thế vận động của cơ cấu kinh tế, là tiêu thức phản ánh sự biến đổi về chất của nền kinh tế.

Về mặt xã hội chính là sự chuyển biến ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội của khu vực.

1.1.3. Các chỉ tiêu phản ánh chuyển biến kinh tế - xã hội vùng ven biển

Chỉ tiêu đánh giá chuyển biến về kinh tế

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Thứ hai, chuyên dịch cơ cấu kinh tế

Chỉ tiêu đánh giá chuyển biến về xã hội

Thứ nhất, quy mô dân số, chất lượng dân số.

Thứ hai, đầu tư cho giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ; tỷ lệ lao động qua đào tạo và số lượng lao động được giải quyết việc làm.

Thứ ba, công tác xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội.

Thứ tư, giải quyết các vấn đề xã hội.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.2.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

1.2.1.1. Các nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực ven biển nước ta

Cuốn sách *Chính sách ngành thủy sản Việt Nam* của Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2007); công trình *Chiến lược biển Việt Nam - Từ quan điểm đến thực tiễn* của Phạm Văn Linh (2010); công trình *Về chiến lược kinh tế biển của Việt Nam* của Trần Đình Thiên (2011); cuốn sách *Kinh tế biển Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập* của Ngô Lực Tải (2012); cuốn sách *Khoa học về biển và kinh tế biển* của Võ Nguyên Giáp (2014),...

1.2.1.2. Các nghiên cứu về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển nước ta

Công trình *Đặc điểm của các cộng đồng dân cư ven biển Việt Nam* của Hà Xuân Thông (2003); cuốn sách *Các khu vực kinh tế ven biển trong tiến trình đưa Việt Nam trở thành một “Quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển”* của Bùi Tất Thắng (2008); công trình *Quá trình triển khai chính sách biển của Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2010* của Nguyễn Thanh Minh (2013); luận án *Chiến lược sinh kế của các hộ dân ven biển tỉnh Thái Bình trong bối cảnh biến đổi khí hậu* của Đỗ Thị Diệp (2020),...

1.2.1.3. Các nghiên cứu về giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển nước ta

Nghiên cứu *Fisheries development in Vietnam: A case study in the exclusive economic zone - Phát triển thủy sản ở Việt Nam: trường hợp nghiên cứu điển hình vùng đặc quyền kinh tế của Pho Hoang Han* (2007); luận án *Giải pháp về vốn đối với phát triển kinh tế biển trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa* của Đoàn Vĩnh Tường (2009); công trình *Giải pháp phát triển kinh tế biển bền vững trước thách thức của biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long* của Lê Anh Tuấn (2015),...

1.2.1.4. Các nghiên cứu về kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB

Luận án *Phân tích cảnh quan vùng ven biển Bà Rịa - Vũng Tàu và giải pháp quản lý, phát triển cảnh quan thiên nhiên để phục vụ du lịch sinh thái* của Ngô Văn Phong (2001); luận án *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa - Vũng Tàu* của Vũ Văn Đông (2015), luận án *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo phát triển kinh tế biển từ năm 2000 đến năm 2015* của Nguyễn Thị Hoa Phượng (2015); công trình *Lịch sử quản lý -*

khai thác biển đảo Đông Nam Bộ (1900 - 2018) của Nguyễn Văn Hiệp và Phạm Ngọc Trâm (2020),...

1.2.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.2.2.1. Các nghiên cứu về chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển

*Cuốn sách *China's maritime exploitation strategy - Chiến lược khai thác biển của Trung Quốc* của Duong Kim Tham và cộng sự (1999); cuốn sách *Hướng dẫn khai thác kinh tế biển* của Xu Zhibin (2003); công trình *Marine policy in the Republic of Korea - Chính sách hàng hải của Hàn Quốc* của Seoung-Yong Hong (1995); cuốn sách *Maritime Logistics A complete guide to effective shipping and port management - Dịch vụ hậu cần hàng hải: Hướng dẫn quản lý cảng hiệu quả của Dong-Wook Song cùng cộng sự (2012); cuốn sách *Ảnh hưởng sức mạnh trên biển đối với lịch sử 1660 - 1783* của Alfred Thayer Mahan (2016),...**

1.2.2.2. Các nghiên cứu về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển

*Công trình *Small - scale Fisheries in Asia: Socioeconomic Analysis and Policy - Nghề cá quy mô nhỏ ở châu Á: Phân tích và chính sách kinh tế xã hội* của Panayotou Theodore (1985); nghiên cứu *Assessment of coastal zone sustainable development: A case study of Yantai - Đánh giá phát triển bền vững vùng ven biển: trường hợp nghiên cứu ở Yên Đài* của Yu, Hou, Gao và Shi (2010); nghiên cứu *Community Economic Development of the Coastal Area in Gianyar Regency of Bali Province, Indonesia - Phát triển kinh tế cộng đồng của vùng ven biển Gianyar Regency, tỉnh Bali, Indonesia* của Nyoman Rasmen Adi và những cộng sự (2016),...*

1.2.2.3. Các nghiên cứu về giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển

*Nghiên cứu *An ocean blueprint for the 21st century: The work of the US Commission on Ocean Policy - Bản thiết kế đại dương cho thế kỷ 21: Công việc của Ủy ban Chính sách Đại dương Hoa Kỳ* của Watkins James D và Morgan Gopnik (2004); cuốn *A handbook for measuring the progress and outcomes of interated coastal and ocean management - Cẩm nang đánh giá tiến độ và kết quả của công tác quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển* của Sherry Heileman (2008); công trình *Coastal Governance - Quản trị vùng ven biển* của Richard Burroughs (2011),...*

1.2.2.4. Các nghiên cứu về kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB
 Công trình *Integrated and strategic environmental assessment of port developments in the Vung Tau area (South Vietnam) - Đánh giá tổng hợp và chiến lược phát triển cảng khu vực Vũng Tàu (miền Nam Việt Nam)* của Cindy Rutten, Luc Hens and Binh Dao Kim Nguyen (2007); công trình *Water pollution by intensive brackish shrimp farming in southeast Vietnam: Causes and options for control - Ô nhiễm nước do nuôi tôm nước lợ thâm canh ở Đông Nam Bộ: Nguyên nhân và các phương án kiểm soát* của Kroeze và cộng sự (2010); công trình *Effectiveness of formal institutions in managing marine fisheries for sustainable fisheries development: A case study of a coastal commune in Vietnam - Hiệu quả của các thể chế chính thức trong quản lý nghề cá biển để phát triển nghề cá bền vững: trường hợp nghiên cứu điển hình một xã ven biển ở Việt Nam* của Nguyễn Bạch Đằng và cộng sự (2017),...

1.3. Nhận xét kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Nhận xét kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Thứ nhất, các nhà khoa học chủ yếu tập trung phân tích, luận giải sâu về quá trình thực thi chính sách, chỉ ra những mặt tích cực và tiêu cực của chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển đã và đang được thực hiện ở các quốc gia nói chung và ở Việt Nam nói riêng. *Thứ hai*, các công trình tập trung trình bày những điểm đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, phân tích những thuận lợi và khó khăn, những thành tựu, hạn chế trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội vùng ven biển. *Thứ ba*, các công trình trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển, các vấn đề liên quan đến kinh tế - xã hội vùng ven biển, các tác giả đã hệ thống hóa, đề xuất, kiến nghị rất nhiều giải pháp hữu hiệu, mang tính thực tiễn cao. *Thứ tư*, những công trình nghiên cứu về khu vực ven biển ĐNB bước đầu đã làm rõ được đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội; một số chủ trương, chính sách của Đảng bộ tỉnh, thành phố, chính quyền các cấp và thực trạng, giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển, các lĩnh vực văn hoá xã hội cư dân ven biển ĐNB.

1.3.2. Một số khoảng trống trong các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Thứ nhất, khác biệt về không gian nghiên cứu: các công trình được khảo sát có địa bàn nghiên cứu khác biệt với địa bàn mà luận án nghiên cứu.

Thứ hai, khác biệt về nội dung nghiên cứu: nghiên cứu sinh nhận thấy chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB.

1.3.3. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Một là, làm rõ những vấn đề lý luận về khu vực ven biển, kinh tế biển, chuyển biến kinh tế - xã hội và các tiêu chí phản ánh quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB.

Hai là, làm rõ những tiềm năng, thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực ven biển ĐNB.

Ba là, phân tích rõ thực trạng chuyển biến về mặt kinh tế và xã hội của khu vực ven biển ĐNB một cách có hệ thống, xuyên suốt từ năm 2007 đến năm 2020. Thông qua đó, nghiên cứu sinh tiến hành đánh giá thành tựu, hạn chế, nguyên nhân của những thành tựu và hạn chế, rút ra những bài học kinh nghiệm và đặc điểm của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trong thời gian qua.

Chương 2

NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ

2.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Khu vực ven biển ĐNB có chiều dài 127 km (trong đó bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dài 114 km, bờ biển TP. HCM dài 13 km). Đây là khu vực có vị trí địa lý rất thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển nhất là dịch vụ cảng biển, logistics.

2.1.2. Khí hậu, thủy văn

Khí hậu, thủy văn của khu vực ven biển ĐNB chứa đựng nhiều tiềm năng khai thác phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

2.1.3. Tài nguyên

2.1.3.1. Tài nguyên đất

2.1.3.2. Tài nguyên nước

2.1.3.3. Tài nguyên rừng

2.1.3.4. Tài nguyên dầu mỏ, khí thiên nhiên

2.1.3.5. Khoáng sản vật liệu xây dựng

2.1.3.6. Tài nguyên thủy sản

2.1.4. Tài nguyên du lịch

Khu vực ven biển ĐNB có nhiều khu du lịch và di tích lịch sử nổi tiếng, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành du lịch đa dạng như du lịch biển, du lịch hội thảo, hội nghị, du lịch văn hóa tâm linh...

2.2. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB trước năm 2007

2.2.1. Tình hình kinh tế

2.2.1.1. Nông nghiệp

Về trồng trọt, chăn nuôi

Qua từng thời kỳ, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã đẩy mạnh việc đưa các loại cây trồng có năng suất cao, đưa máy móc vào đồng ruộng để giải phóng sức lao động, nâng cao thu nhập cho nông dân. Nhờ vậy, sản lượng lương thực hàng năm luôn ổn định. Kết quả sản xuất nông nghiệp tăng nhanh về sản lượng và diện tích.

Về ngư nghiệp

Sản lượng khai thác hải sản tăng đều qua các năm. Việc gia tăng sản lượng khai thác, đánh bắt thủy sản là do các địa phương chú trọng đầu tư tàu thuyền đánh bắt xa bờ có công suất lớn.

Về lâm nghiệp

Trong giai đoạn 1986 - 2006, khu vực ven biển ĐNB đã trồng mới được 48.970 ha rừng tập trung. Diện tích rừng được che phủ năm 2006 là 21,5%, tăng 14,8% so với năm 1985.

2.2.1.2. Công nghiệp

Khu vực ven biển ĐNB có tiềm năng to lớn để trở thành trung tâm năng lượng lớn nhất của đất nước vì sở hữu một nguồn khí đốt dồi dào. Công nghiệp dầu khí chiếm một tỷ trọng lớn (trên 82,5%) tổng giá trị các sản phẩm công nghiệp và ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của khu vực, đồng thời góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia đứng thứ 4 ở Đông Nam Á về khai thác dầu thô.

2.2.1.3. Dịch vụ

Khu vực ven biển ĐNB có lợi thế tiềm năng rất lớn về dịch vụ cảng biển, vận tải biển và du lịch biển. Một số ngành dịch vụ khác như tài chính, ngân hàng, du lịch, vui chơi giải trí, dịch vụ công nghệ, viễn thông, hội nghị quốc tế, xuất nhập khẩu, triển lãm - hội chợ khu vực và quốc tế, vận tải trong nước và quốc tế, dịch vụ đào tạo, y tế cũng bắt đầu được hình thành.

2.2.2. Tình hình xã hội

2.2.2.1. Dân cư, dân số

Về quy mô, cơ cấu dân số, theo số liệu thống kê năm 2006, dân số khu vực ven biển ĐNB là 861.799 người, trong đó dân số thành phố Vũng Tàu chiếm tỷ lệ cao nhất với 269.637 người. Mật độ dân số trung bình là 391 người/km², trong đó dân số nông thôn chiếm 55,78 %, dân số thành thị chiếm 44,22 %, nam chiếm 50,11 %, nữ chiếm 49,89 %.

2.2.2.2. Về nhà ở

Phần lớn hộ gia đình đều có nhà ở ổn định, loại hình nhà ở đa phần là nhà bán kiên cố. Tổng số lượng nhà ở của cư dân khu vực ven biển ĐNB là 101.767 nhà. Trong đó, nhà kiên cố là 9.067 nhà, chiếm 8,9%, nhà bán kiên cố là 87.158 nhà, chiếm 85,6%, nhà thiếu kiên cố là 1.749 nhà chiếm 1,7%, nhà đơn sơ là 3.769 nhà chiếm 3,7% và tỷ lệ không xác định chiếm rất nhỏ 0,02%.

2.2.2.3. Về thu nhập

Năm 1992 thu nhập bình quân đầu người đạt 595 USD/người/năm, liên tục tăng đều qua các năm (năm 2001 đạt 626 USD/người/năm, năm 2006 đạt 768 USD/người/năm), tốc độ tăng trung bình giai đoạn 1992 - 2006 là 11,4%/năm.

2.2.2.4. Về xóa đói giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB đã giảm nhanh, từ 37,65% (năm 1986) xuống còn 15,32% (năm 2000) và dưới 8,9% (năm 2006).

2.2.2.5. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Các hộ gia đình được cung cấp nước sạch tăng từ 76% năm 2001 lên 94% năm 2006.

2.2.2.6. Về điện, thông tin liên lạc

Đến năm 2006, gần 100% xã, ấp trong khu vực ven biển ĐNB đã có điện với số hộ sử dụng điện lưới quốc gia mới đạt 95%.

2.2.2.7. Về giáo dục và đào tạo

Năm 2006, khu vực ven biển ĐNB có 382 trường học và 9 trung tâm giáo dục thường xuyên, trong đó số trường đạt chuẩn quốc gia là 116 trường, đạt 30,3%.

2.2.2.8. Về y tế và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

Các bệnh viện và các trung tâm y tế được đầu tư xây mới nâng số giường bệnh đạt tỷ lệ 18 đến 20 giường bệnh/10.000 dân - đạt mục tiêu giai đoạn đầu theo quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh của

cả nước đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2.2.2.9. Về hoạt động văn hóa, tinh thần

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được phát triển mạnh, đã có 85% gia đình, 70% thôn ấp khu phố, 14 xã phường và 02 huyện đạt tiêu chuẩn văn hóa.

Chương 3

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ (2007 - 2012)

3.1. Bối cảnh, chủ trương phát triển

3.1.1. Bối cảnh lịch sử

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế đang diễn ra, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng tăng, tạo nhiều cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của đất nước nói chung, khu vực ven biển ĐNB nói riêng.

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu rộng. Việt Nam bắt đầu phải thực hiện đầy đủ cam kết AFTA và gia nhập WTO, cạnh tranh trong kinh tế diễn ra khốc liệt hơn. Điều này đã đặt ra nhiều thách thức lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta nói chung và của khu vực ven biển ĐNB nói riêng.

3.1.2. Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương khu vực ven biển ĐNB

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã nhanh chóng xác định mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình CNH, HĐH, trong đó nhấn mạnh kinh tế biển đóng vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ logistics, khai thác và chế biến thủy hải sản, du lịch biển. Bên cạnh công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế, các địa phương khu vực ven biển ĐNB còn tập trung giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống của người dân vùng ven biển.

3.2. Chuyển biến kinh tế

3.2.1. Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

3.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Mặc dù chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2007 nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2007 - 2012 là 16,04 % (chỉ tiêu 15,71%), tính cả dầu thô và khí đốt bình quân 7,2%/năm (chỉ tiêu 7,3%).

3.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Khi xét về tỷ trọng, cơ cấu kinh tế của khu vực chuyên dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp, trong khi tỷ trọng của hai ngành công nghiệp và dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong đó tỷ trọng ngành dịch vụ tăng dần qua các năm, điều này phù hợp với xu thế chung của cả nước và thế giới

3.2.2. Chuyển biến các ngành kinh tế

3.2.2.1. Nông nghiệp

Về trồng trọt, chăn nuôi

Cơ cấu sản xuất của ngành trồng trọt và chăn nuôi đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt và tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi. Theo đó, tỷ trọng ngành trồng trọt từ 62,4% năm 2007 giảm còn 57,7% năm 2012, tỷ trọng ngành chăn nuôi từ 37,6% năm 2007 tăng lên 42,3% năm 2012.

Về ngư nghiệp

Số lượng phương tiện về ngư cụ và tàu thuyền công suất lớn (trên 90 CV) của ngư dân ngày càng tăng, tạo ra khả năng sử dụng lao động đánh bắt hải sản ngoài khơi tăng lên 3- 4%/năm.

Nuôi trồng thủy sản: Ngoài các hoạt động khai thác, đánh bắt hải sản tự nhiên thì việc đầu tư nuôi trồng thủy sản cũng được phát triển rộng rãi và sớm trở thành một nghề mới có ý nghĩa quan trọng đối với ngư dân khu vực ven biển ĐNB.

Dịch vụ hậu cần nghề cá: phát triển đồng bộ theo hướng hiện đại góp phần cho ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản phát triển ổn định, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo an ninh, an toàn với nghề có tỷ lệ rủi ro cao và luôn phụ thuộc vào thời tiết.

Chế biến và tiêu thụ hải sản: Đến năm 2012, khu vực ven biển ĐNB có 167 doanh nghiệp chế biến thủy sản với tổng công suất chế biến 250 nghìn tấn/năm.

Tổng diện tích làm muối trên địa bàn đến năm 2012 là 2.042 ha (giảm 180,7 ha so với năm 2007), sản lượng 73.000 tấn (giảm 20.173 so với năm 2007). Năng suất bình quân đạt 35,7 tấn/ha (giảm 6,2 tấn/ha so với năm 2007).

Về lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp có xu hướng chuyển từ hoạt động khai thác là chính sang bảo vệ rừng tự nhiên, thực hiện chủ trương rừng có chủ bằng việc tăng cường giao khoán bảo vệ rừng nhờ vậy diện tích rừng tự nhiên được khôi phục nhanh.

3.2.2.2. Công nghiệp

Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo giá trị sản xuất công nghiệp bắt đầu có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai thác, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến. Một đặc điểm đáng chú ý nữa của ngành công nghiệp trong giai đoạn này là cơ cấu theo thành phần và khu vực kinh tế trong công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần.

3.2.2.3. Dịch vụ

Về dịch vụ du lịch

Số lượng khách du lịch quốc tế và trong nước đến tham quan, nghỉ dưỡng tại khu vực ven biển ĐNB tăng qua các năm. Năm 2007, số lượng khách quốc tế đạt 1.537 ngàn lượt, số lượng khách nội địa đạt 4.320 ngàn lượt. Đến năm 2012 số lượng khách tăng lên 1,9 lần, đạt 11.224 ngàn lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 3.812 ngàn lượt, khách nội địa là 7.412 ngàn lượt.

Về dịch vụ khác

Đến năm 2012, khu vực ven biển ĐNB đã có 52 dự án cảng trong đó có 18 cảng đang hoạt động (với tổng công suất khoảng 34 triệu tấn hàng hóa/năm, tổng chiều dài 3.883m trên diện tích 137 ha). Ngành thương mại đã đóng góp rất quan trọng vào GDP chung của khu vực ven biển ĐNB. Tổng doanh thu ngành thương mại - dịch vụ tăng từ 41.932 tỷ đồng năm 2007 lên 123.967 tỷ đồng năm 2012.

3.3. Chuyển biến xã hội

3.3.1. Đời sống vật chất

3.3.1.1. Về lao động và việc làm

Giai đoạn 2007 - 2012, dân số khu vực ven biển ĐNB tăng đều qua các năm từ 766.787 người năm 2007 (chiếm 0,80% dân số cả nước) tăng lên 861.350 người năm 2012 (chiếm 0,82% dân số cả nước). Trung bình mỗi năm dân số tăng khoảng trên 10.000 người.

Từ năm 2007 đến 2012, lao động qua đào tạo nghề và các cấp học, bậc học tăng từ 54,3% lên 63,0%, đồng nghĩa với lao động chưa qua đào tạo có xu hướng giảm dần (từ 45,7% xuống còn 37,0%). Trong đó, lao động có trình độ đại học và sau đại học tăng từ 9,5% (năm 2007) lên 11,2% (năm 2012). Năm 2007, tỷ lệ thất nghiệp là 1,67% đến năm 2012 giảm xuống còn 1,55%.

3.3.1.2. Về thu nhập

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội không những đã làm thay đổi bộ mặt đô thị mà còn giúp cho thu nhập và mức sống của người dân không

ngừng tăng lên. Năm 2007, GDP bình quân đầu người đạt 1.613 USD/người/năm thì đến năm 2012 đạt khoảng 2.710 USD/người/năm, tăng 1,68 lần năm 2007.

3.3.1.3. Về nhà ở

Tính trên cả nước, diện tích nhà ở bình quân của hộ gia đình tăng từ 16,8m² năm 2008 lên 19,2m² năm 2012, tỷ lệ tăng bình quân 4,8%/năm. Khu vực có diện tích sàn ở thấp nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 18,7m², cao nhất là khu vực ven biển ĐNB với 24,6m² (năm 2012).

3.3.1.4. Về xóa đói giảm nghèo

Năm 2007, số hộ đói nghèo chiếm 7,1%, đến năm 2012 giảm xuống còn 3,8%.

3.3.1.5. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Đến năm 2012, tỷ lệ hộ dùng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 99,8%, trong đó có 87,4% số dân của 53 xã thuộc khu vực nông thôn cung cấp nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (nước máy).

3.3.1.6. Về điện và thông tin liên lạc

Tất cả các gia đình nông dân khu vực ven biển ĐNB đều sử dụng điện năng để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Mức độ tiếp cận công nghệ thông tin của người dân cũng đã có sự phát triển rõ nét. Số thuê bao điện thoại bình quân trên 100 dân tăng từ 75 thuê bao năm 2007 lên 189 thuê bao năm 2012.

3.3.2. Đời sống văn hóa - tinh thần

3.3.2.1. Về giáo dục và đào tạo

Các chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được thực hiện khá tốt, gắn với nhu cầu xã hội ở các lĩnh vực; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các đơn vị hành chính được trang bị cơ bản về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng công tác; việc đào tạo nghề nghiệp đã góp phần trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3.3.2.2. Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong giai đoạn 2007 - 2012, các lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, dân số - kế hoạch hóa gia đình... đều đạt được những kết quả tích cực, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

3.3.2.3. Về hoạt động văn hóa, tinh thần

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng, phát triển con người. Hệ thống thiết chế

văn hóa được đầu tư, phát huy tác dụng, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập, sinh hoạt, giải trí lành mạnh của nhân dân.

Chương 4

CHUYỂN BIẾN KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC VEN BIỂN ĐÔNG NAM BỘ (2013 - 2020)

4.1. Bối cảnh, chủ trương phát triển

4.1.1. Bối cảnh lịch sử

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Hợp tác, cạnh tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng giúp cho các doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tình hình thế giới còn đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như suy thoái kinh tế, tội phạm quốc tế, xung đột, khủng bố, dịch bệnh, đói nghèo, biến đổi khí hậu...

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam bước sang một giai đoạn mới. Các vấn đề an ninh trên Biển Đông, dịch bệnh Covid-19 đã đặt ra nhiều thách thức và nguy cơ lớn đối với sự phát triển bền vững của ngành kinh tế biển và thu nhập, đời sống của cộng đồng ngư dân Việt Nam.

4.1.2. Chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương khu vực ven biển ĐNB

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã căn cứ vào đặc thù, lợi thế của mình để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế biển phù hợp, linh hoạt, sáng tạo, khơi dậy được sức mạnh của các bộ phận, lực lượng, nhất là ngư dân ở vùng ven biển trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lấy kinh tế biển làm ngành kinh tế mũi nhọn. Phát triển kinh tế biển luôn gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội nhằm đảm bảo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

4.2. Chuyển biến kinh tế

4.2.1. Tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

4.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Giai đoạn 2013 - 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế khu vực ven biển ĐNB đạt 17,02%, tính cả dầu thô và khí đốt bình quân 7,6%/năm. Giá trị sản xuất tăng bình quân 12,07%, đóng góp trên 12,0% vào kinh tế của vùng ĐNB.

4.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ với dạng cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Đây là xu thế chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phù hợp với xu hướng vận động của nền kinh

tế cả nước, đồng thời phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB.

4.2.2. Chuyển biến các ngành kinh tế

4.2.2.1. Nông nghiệp

Về trồng trọt, chăn nuôi

Cơ cấu nội bộ ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Năm 2020, chăn nuôi chiếm 44,16% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (tăng 0,88% so với năm 2015), trồng trọt chiếm 55,85% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (giảm 0,88% so với năm 2015).

Về ngư nghiệp

Tổng số tàu cá khu vực ven biển ĐNB đến năm 2020 có 6.378 chiếc (tăng 207 chiếc so với năm 2015). Số lượng tàu đánh bắt cũng có sự gia tăng về công suất khác nhau, nhất là đầu tư vào các tàu có công suất lớn (từ 90CV trở lên) nhằm gia tăng sản lượng đánh bắt.

Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản đã chuyển từ công nghệ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến, thâm canh và bán thâm canh sang nuôi trồng theo chiều sâu với hình thức thâm canh, bán thâm canh và nuôi sinh thái.

Dịch vụ hậu cần thủy sản: năm 2020, khu vực ven biển ĐNB có 13 cảng cá với chiều dài cầu cảng là 1.563m có khả năng đáp ứng dịch vụ hậu cần khoảng 360.000 tấn hàng hóa/năm.

Đối với khâu chế biến và tiêu thụ thủy sản: Là trung tâm khai thác và chế biến xuất khẩu hải sản lớn của cả nước, năm 2013, khu vực ven biển ĐNB có 131 khu chế biến hải sản được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo HACCP, SQF, ISO.

Nghề làm muối: diện tích và sản lượng sản xuất muối có sự biến chuyển theo hướng tích cực. Tổng diện tích sản xuất muối khu vực ven biển ĐNB đến năm 2020 là 2.435 ha (tăng 214 ha so với năm 2012). Sản lượng muối năm 2020 đạt 145.158 tấn (tăng 72.158 tấn so với năm 2012).

Về lâm nghiệp

Năm 2020, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã trồng được 5.913,81 ha rừng tập trung, trung bình mỗi năm trồng được khoảng 1.201,35 ha, tăng 26,1% so với năm 2014.

4.2.2.2. Công nghiệp

Năm 2020, khu vực ven biển ĐNB có 15 KCN với tổng diện tích 8.510,27 ha trong đó diện tích đất thuê là 4.397,55 ha, với tỉ lệ lấp đầy trên 51,67%, thu hút khoảng 47.203 lao động. Các KCN thu hút 194 dự án có vốn đầu tư FDI với tổng số vốn đăng ký là 11.42 tỷ USD. Các dự án

tham gia đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực hóa dầu, phân phối khí, đóng tàu, cảng và dịch vụ logistics, điện năng lượng mặt trời, gia công cơ khí, vật liệu xây dựng, sản xuất sợi, nhựa, chế biến thực phẩm...

4.2.2.3. Dịch vụ

Về dịch vụ du lịch

Từ năm 2013 đến 2019, số lượng khách du lịch khu vực ven biển ĐNB tăng lên nhanh chóng, tổng lượt khách đạt khoảng 85.937 ngàn lượt khách, trong đó có 3.642 ngàn lượt khách quốc tế, 82.295 lượt khách nội địa, với tổng doanh thu 35.888 tỷ đồng.

Về dịch vụ khác

Trong giai đoạn 2013 - 2020, tổng sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển của khu vực đạt 182 triệu tấn, bình quân đạt 41,7 triệu tấn/năm, tăng bình quân 6,3%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng nhanh qua các năm từ 38.558,3 tỷ đồng năm 2013 lên 83.881,5 tỷ đồng năm 2020. Mạng lưới bán lẻ hàng hóa khá đa dạng gồm các loại hình như: chợ, cửa hàng bán lẻ, trung tâm thương mại, siêu thị và các cửa hàng tiện lợi.

4.3. Chuyển biến xã hội

4.3.1. Đời sống vật chất

4.3.1.1. Về lao động và việc làm

Dân số các địa phương khu vực ven biển ĐNB tăng từ 814.573 người năm 2013 lên 907.758 người năm 2020. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, tỷ lệ lao động có trình độ đại học và sau đại học xấp xỉ 16%.

4.3.1.2. Về thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người khu vực ven biển ĐNB giai đoạn 2013 - 2020 có xu hướng tăng liên tục từ 2.890 USD/người/năm vào năm 2013 lên 4.115 USD/người/năm (trung bình tăng 3.4%) năm 2020.

4.3.1.3. Về nhà ở

Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng đều qua các năm, từ 24.6m² năm 2012 lên 29.3m² năm 2020. Diện tích này cao hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐNB (21.0m²), cao hơn so với Duyên hải miền Trung (23,9m²), Đồng bằng sông Cửu Long (23,2m²) và của cả nước (24m²).

4.3.1.4. Về xóa đói giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB có xu hướng giảm liên tục từ năm 2016 đến 2020. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực ven biển ĐNB thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước và các vùng khác.

4.3.1.5. Về nước sạch và vệ sinh môi trường

Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch ở nông thôn đạt 88,70% vào năm 2020, tăng 1,1% so với năm 2013. Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung cũng gia tăng tương ứng với 99,10% năm 2020, tăng 2,02% so với năm 2013.

4.3.1.6. Về điện và thông tin liên lạc

Quá trình điện khí hóa và sự xuất hiện, nâng cấp chất lượng dịch vụ truyền hình cáp, thông tin liên lạc không chỉ góp phần phục vụ sản xuất mà còn góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân.

4.3.2. Đời sống văn hóa - tinh thần

4.3.2.1. Về giáo dục đào tạo

Công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện theo mô hình phối hợp tham gia giữa người dân và các doanh nghiệp, cùng với sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội đã tạo tiền đề cho ngành giáo dục đào tạo khu vực ven biển ĐNB mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục trên con đường hội nhập quốc tế.

4.3.2.2. Về y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Giai đoạn 2013 - 2020, lĩnh vực y tế khu vực ven biển ĐNB có sự tiến bộ vượt bậc, đảm bảo những điều kiện tốt nhất để chăm sóc sức khỏe của nhân dân như đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển đồng bộ hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh theo định hướng phát triển chuyên sâu.

4.3.2.3. Về hoạt động văn hóa, tinh thần

Hệ thống thiết chế văn hóa ngày càng hoàn thiện đã phát huy hiệu quả, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; phục vụ đa dạng nhu cầu học tập, sinh hoạt văn hóa, vui chơi, giải trí của các tầng lớp nhân dân, góp phần đẩy lùi các loại tệ nạn xã hội và củng cố tinh thần đoàn kết trong cộng đồng.

Chương 5

NHẬN XÉT, ĐẶC ĐIỂM VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

5.1. Một số nhận xét

5.1.1. Thành tựu

5.1.1.1. Quy mô nền kinh tế không ngừng mở rộng, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH

Giai đoạn 2007 - 2012, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GDP) của khu vực ven biển ĐNB đạt 7,2%/năm, giai đoạn 2013 - 2020

đạt 7,6%/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân chung 13 năm của ngành dịch vụ là 7,1%, ngành công nghiệp 6,8%, ngành nông nghiệp 2,6%.

Nếu như cơ cấu kinh tế của khu vực ven biển ĐNB trước năm 2007 bao gồm công nghiệp khai thác (dầu khí), dịch vụ (cảng biển, du lịch) và nông nghiệp thì đến giai đoạn 2007 - 2020 chuyển dịch theo hướng công nghiệp (chế tạo, chế biến), dịch vụ (cảng biển và du lịch), nông nghiệp công nghệ cao.

5.1.1.2. Ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng hàng hóa, phát triển hàng hóa gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã bước đầu xây dựng hệ thống kinh tế mở gắn với thị trường tiêu thụ trong và ngoài khu vực, phát huy tiềm năng, lợi thế và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

5.1.1.3. Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng phát triển các ngành kinh tế có tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, duy trì phát huy vai trò trung tâm phát triển công nghiệp của cả nước

Ngành công nghiệp khu vực ven biển ĐNB có xu hướng giảm dần về tốc độ tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2007 - 2012 đạt 13,47%/năm, giai đoạn 2013 - 2020 giảm còn 5,8%/năm. Tuy nhiên, trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực khi gia tăng các sản phẩm công nghệ cao, giảm dần các sản phẩm thâm dụng lao động, hàm lượng khoa học công nghệ thấp.

5.1.1.4. Ngành dịch vụ chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao

Các ngành dịch vụ phát triển theo hướng ngày càng mở rộng quy mô và hình thức hoạt động, chứng minh vị trí trọng yếu của mình trong phát triển kinh tế của khu vực ven biển ĐNB. Cơ cấu các ngành dịch vụ đã có sự chuyển dịch, bên cạnh các ngành dịch vụ truyền thống như dịch vụ hàng hải, du lịch, thương mại... đã hình thành và phát triển một số ngành dịch vụ mới như bảo hiểm, kinh doanh bất động sản.

5.1.1.5. Cơ cấu lao động chuyển dịch hợp lý, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao

Giai đoạn 2007 - 2020, cơ cấu lao động khu vực ven biển ĐNB đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực, phù hợp với quá trình CNH, HĐH. Theo đó, cơ cấu lao động của khu vực chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ.

5.1.1.6. *Mức sống của cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB được cải thiện, nâng lên rõ rệt cả về vật chất và tinh thần, diện mạo đô thị ngày càng khởi sắc*

Cùng với sự chuyển biến trên lĩnh vực kinh tế, các địa phương khu vực ven biển ĐNB đã có bước chuyển biến cơ bản, toàn diện về mặt xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng.

5.1.2. Hạn chế

5.1.2.1. *Cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế khu vực ven biển ĐNB có sự chuyển biến tích cực nhưng hàm lượng giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ sản xuất gia công cao, sức cạnh tranh còn thấp*

5.1.2.2. *Các ngành kinh tế biển phát triển đa dạng nhưng bắt đầu có những biểu hiện của sự phát triển không bền vững, chứa đựng nhiều mặt mắt cân đối*

5.1.2.3. *Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, phát triển nhưng chưa đồng bộ, chưa xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối*

5.1.2.4. *Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, thiếu đội ngũ lao động chất lượng cao và phân bố không đồng đều so với nhu cầu phát triển các ngành kinh tế chủ lực của khu vực ven biển ĐNB, ảnh hưởng lớn đến quá trình tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu*

5.1.2.5. *Tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh đã gây những tác động tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB*

5.1.2.6. *Chất lượng giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế*

5.1.2.7. *Mạng lưới y tế cơ sở, y tế cộng đồng chưa đáp ứng yêu cầu thiết yếu của người dân*

5.1.2.8. *Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, quản lý đô thị chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội*

5.1.3. Nguyên nhân

5.1.3.1. *Nguyên nhân của những thành tựu*

5.1.3.2. *Nguyên nhân của những hạn chế*

5.1.4. Những vấn đề đặt ra

5.1.4.1. *Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế*

5.1.4.2. *Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là các ngành công nghiệp, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng và du lịch*

5.1.4.3. *Tập trung đầu tư vốn và công nghệ cao phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng bền vững*

5.1.4.4. *Duy trì thu hút đầu tư trong phát triển hạ tầng giao thông kết nối*

5.1.4.5. *Vấn đề đô thị hóa và đổi mới phát triển đô thị bền vững*

5.1.4.6. *Đầu tư mạnh mẽ cho giáo dục và y tế, tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ, hoàn thiện mạng lưới an sinh và các chính sách bảo trợ xã hội*

5.2. Bài học kinh nghiệm

5.2.1. Bài học về đánh giá tiềm năng các nguồn lực, phát huy lợi thế cạnh tranh để xây dựng và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển

Cần phải nhận diện rõ và có hiểu biết sâu sắc về tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, có khả năng xác định đúng lợi thế cạnh tranh để hình thành các lĩnh vực kinh tế trọng điểm cùng với các sản phẩm chủ lực của địa phương. Trên cơ sở đánh giá đúng, hiểu rõ tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, chính quyền các địa phương cần nhanh chóng tạo lập các chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp để phát huy tốt nhất các lợi thế cạnh tranh này.

5.2.2. Bài học về thiết lập kế hoạch phát triển kinh tế biển trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhằm khơi dậy, khai thác tối đa, có hiệu quả tiềm năng và lợi thế cạnh tranh vùng ven biển, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

Vấn đề quy hoạch phát triển các ngành kinh tế biển mũi nhọn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được các địa phương khu vực ven biển ĐNB điều chỉnh phù hợp theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của khu vực.

5.2.3. Bài học về xây dựng, phát triển nguồn nhân lực phục vụ đắc lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Cần chú trọng công tác đào tạo gắn liền với nhu cầu của doanh nghiệp, có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa cơ sở đào tạo và đơn vị đào tạo. Tăng cường công tác dự báo nhu cầu thị trường lao động trong tương lai gần và xa nhằm khắc phục tình trạng “thừa mà thiếu” lao động trong thời gian qua.

5.2.4. Bài học về sự tiên phong trong thực hiện những chính sách có tính chất đặc thù của địa phương

Bên cạnh các chính sách do Chính phủ ban hành, các địa phương khu vực ven biển ĐNB còn tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách có tính chất đặc thù của địa phương như chính sách thu hút FDI, chính sách an sinh xã hội.

5.2.5. Bài học về giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ môi trường bền vững trên nền tảng đổi mới sáng tạo

Các địa phương cần sớm có biện pháp, chính sách cụ thể, mạnh mẽ và hiệu quả nhằm bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn lợi hải sản, nhất là đối với nguồn lợi hải sản ven bờ để đảm bảo sinh kế của cộng đồng ngư dân.

5.3. Đặc điểm quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB (2007 - 2020)

5.3.1. Khu vực ven biển ĐNB phát huy những tiềm năng, giá trị khác biệt, cơ hội nổi trội và lợi thế cạnh tranh để sớm trở thành một cực tăng trưởng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Với những lợi thế nổi trội và độc đáo, khu vực ven biển ĐNB đã sớm xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là chính sách kinh tế biển để khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế vốn có và trở thành một cực tăng trưởng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

5.3.2. Chính sách kinh tế biển đồng bộ, thống nhất và ổn định, tạo tiền đề để phát triển bứt phá các ngành kinh tế biển khu vực ven biển ĐNB

Các địa phương trong khu vực ven biển ĐNB đã sớm đề ra chủ trương và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với các ngành kinh tế biển, xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế biển là trọng tâm và không ngừng hoàn thiện chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế biển, trong đó tập trung phát triển mạnh các ngành như: Hàng hải (chủ yếu là cảng biển), du lịch và khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản và kinh tế hải đảo.

5.3.3. Lực lượng lao động dồi dào, phân bố không đồng đều, có trình độ chuyên môn cao so với các vùng khác trên cả nước, có khả năng nhanh chóng nắm bắt và vận dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Khu vực ven biển ĐNB có “cơ cấu dân số vàng” với tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm đến 54,36% trên tổng dân số toàn khu vực. Thời gian qua, với nhiều chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là phát triển lực lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo của khu vực tăng lên

đáng kể, dẫn đầu cả nước. Lực lượng lao động khu vực ven biển ĐNB phân bố rất không đồng đều theo lãnh thổ do quá trình tích tụ sản xuất và mức độ công nghiệp hóa khác nhau giữa các địa phương.

5.3.4. Tốc độ đô thị hóa nhanh tác động mạnh mẽ đến đời sống của cộng đồng cư dân khu vực ven biển ĐNB

Với tốc độ đô thị hóa cao nhất nước, bộ mặt khu vực ven biển ĐNB đã khang trang, hiện đại hơn, tạo sức hấp dẫn thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động để phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo.

5.3.5. Khu vực ven biển ĐNB luôn quan tâm xây dựng và thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, góp phần phát triển bền vững

Các địa phương khu vực ven biển ĐNB thực hiện rất tốt vấn đề an sinh xã hội, biểu hiện qua chất lượng đời sống người dân được nâng lên rõ rệt về cả vật chất và tinh thần trong suốt giai đoạn 2007 - 2020.

KẾT LUẬN

Với nhiều tiềm năng và lợi thế nổi trội về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, khu vực ven biển ĐNB phù hợp phát triển các ngành kinh tế biển như khai thác dầu khí, khai thác cảng biển và dịch vụ logistics, khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, dịch vụ du lịch biển. Từ năm 2007 đến năm 2020, cùng với những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, khu vực ven biển ĐNB có nhiều chuyển biến quan trọng về kinh tế - xã hội.

Trên lĩnh vực kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực luôn đạt mức tăng trưởng cao, duy trì ổn định trong suốt giai đoạn 2007 - 2020. Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, giảm dần tỷ trọng ngành công nghiệp, nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng dịch vụ gắn với các hoạt động kinh tế biển.

Trong nội bộ các ngành kinh tế của khu vực ven biển ĐNB cũng có những bước chuyển dịch mạnh mẽ. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng hiện đại giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, hướng phát triển kinh tế hàng hóa gắn với thị trường, bảo vệ môi trường sinh thái. Cơ cấu ngành công nghiệp đã dịch chuyển theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp chế tạo và chế biến, giảm dần những ngành công nghiệp phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong suốt giai đoạn 2007 - 2020, khu vực dịch vụ luôn dẫn đầu về sự tăng trưởng tỷ trọng. Đây là xu hướng chuyển dịch phù hợp với bối cảnh của cả nước và xu thế của thế giới.

Sự chuyển biến về kinh tế đã tác động lớn đến sự chuyển biến về mặt xã hội của khu vực: đời sống vật chất và tinh thần của người dân phát triển theo hướng tích cực. Thu nhập của người dân không ngừng được nâng cao, tỷ lệ đói nghèo giảm một cách nhanh chóng thông qua các chính sách giải quyết việc làm cho người lao động, đào tạo nghề, đa dạng hóa ngành nghề, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, nhiều mô hình kinh tế, nhất là kinh tế hộ gia đình. Đời sống tinh thần của người dân cũng được nâng cao thông qua các tiêu chí về giáo dục đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, văn hóa, thể dục, thể thao.

Qua đánh giá thực trạng chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB, luận án đã đúc kết thành 6 thành tựu và 8 hạn chế cơ bản. Những thành tựu và hạn chế xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó nguyên nhân liên quan đến việc xây dựng và thực thi các chính sách phát triển kinh tế - xã hội được xem là nguyên nhân quan trọng.

Trong thời gian tới, khu vực ven biển ĐNB cần giải quyết 6 vấn đề đặt ra nhằm đảm bảo quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội bền vững, phù hợp với tiến trình CNH, HĐH của đất nước. Bên cạnh đó, luận án còn rút ra 5 bài học kinh nghiệm và 5 đặc điểm nổi bật, phản ánh tính đặc thù và tính độc đáo của quá trình chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển ĐNB từ năm 2007 đến năm 2020.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1. Phan Thị Cẩm Lai (2020), *Những chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ - Một cách tiếp cận lịch sử*, Hội thảo khoa học cán bộ, giảng viên trẻ và học viên cao học lần thứ IV tháng 6 năm 2020, trường ĐH Thủ Dầu Một, Bình Dương.
2. Phan Thị Cẩm Lai (2020), *Hoạt động logistics Bà Rịa - Vũng Tàu trong phát triển kinh tế biển Đông Nam Bộ - Thực trạng và khuyến nghị chính sách*, Tạp chí khoa học - Đại học Thủ Dầu Một, số 4, tr. 60 - 67.
3. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Một số vấn đề trong phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ hiện nay*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 476, tr.65 - 67.
4. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội các huyện ven biển giai đoạn (2016 - 2020)*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 371, tr.109 - 113.
5. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Phát triển kinh tế biển ở Việt Nam - Một số đề xuất kiến nghị*, Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 309, tr.84-88.
6. Ngo Hong Diep, Pham Ngoc Tram, Phan Thi Cam Lai (2021), *Experiences in the Blue Economy Development of Northeast Asia Countries in the Context of Industrial Revolution 4.0: Implication for Vietnam*, Turkish Journal of Physiotherapy and Rehabilitation; 32(3) ISSN 2651-4451 | e-ISSN 2651-446X, p.38473 - 38482.
7. Phan Thị Cẩm Lai (2021), *Khảo sát tình hình kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ giai đoạn 2007 - 2020*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường ĐH Thủ Dầu Một, mã số: DT.20.2-087, chủ nhiệm đề tài.
8. Phan Thị Cẩm Lai (2022), *Chuyển biến kinh tế - xã hội khu vực ven biển Đông Nam Bộ từ năm 2007 đến năm 2020*, Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, số 2 (111), tr.62 - 69.
9. Phan Thi Cam Lai (2022), *Current situation and solutions for the development of fishing industry in Southeast coastal region*, State Management Review, Volume 29, Number 3, March 2022, p.91 - 96.
10. Phan Thị Cẩm Lai (2022), *Dấu ấn biển trong đời sống văn hóa của ngư dân ven biển Đông Nam Bộ, nghiên cứu làng cá Phước Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu)*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 494, tr.40 - 44.